

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MDF)

CTCP GỖ MDF VRG Quảng Trị

Ngày 31/12/2024	6,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.6%	-	-

DT thuần 2024
1,024
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 239 30.5%

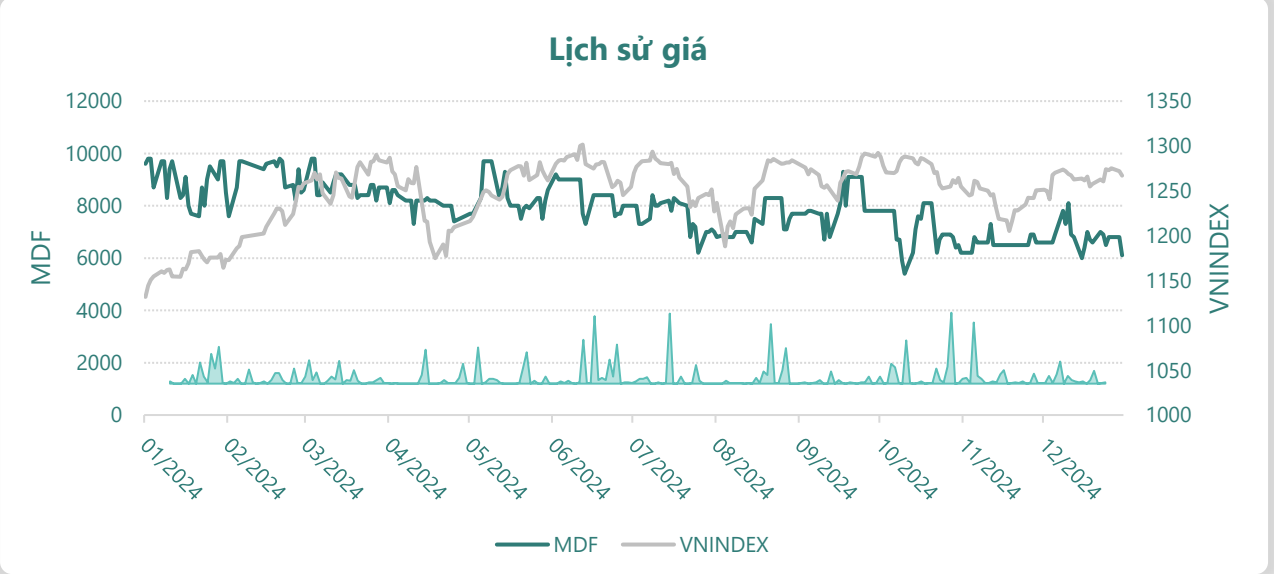
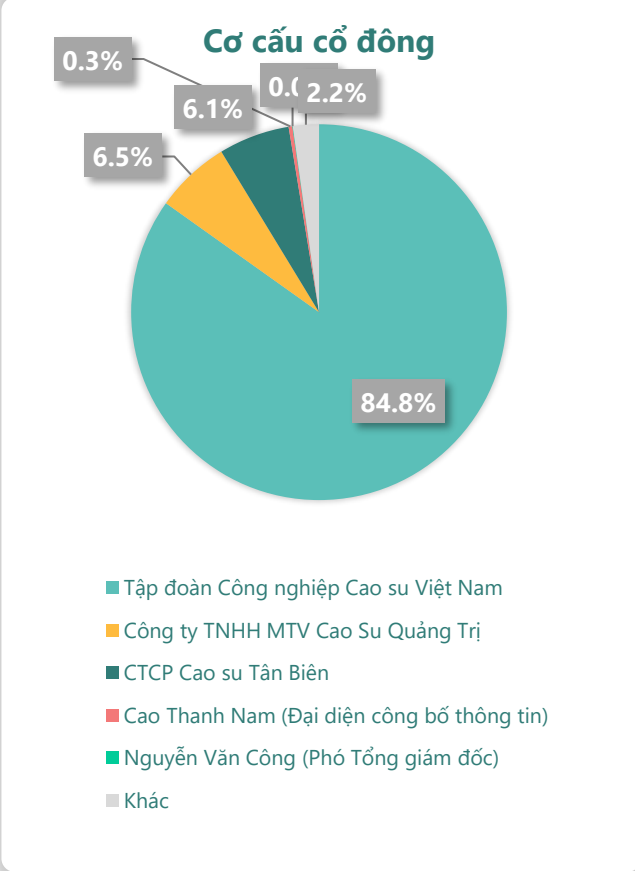
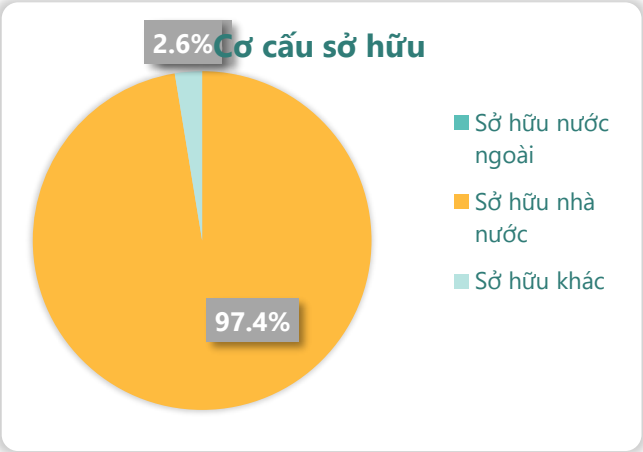
LN thuần 2024
-1.86
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.6 93.0%

LN sau thuế 2024
3.39
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.7 113%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.7%
YoY: +/-▲ 1.3%

ROE 2024
0.5%
YoY: +/-▲ 4.5%

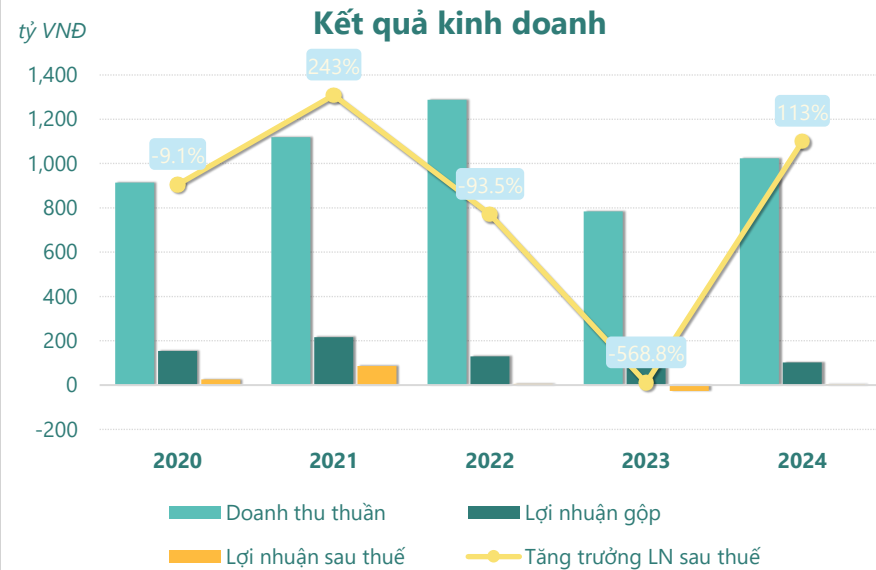
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,400 - 9,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	336
Số lượng CPLH (CP)	55,113,595
KLGD BQ 20 phiên (CP)	955
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.19
EPS	62
P/E	99.2



Năm **2024**, **MDF** ghi nhận doanh thu thuần **1,024** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.39** tỷ đồng, lần lượt **tăng 30.5%** và **tăng 113%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.53%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

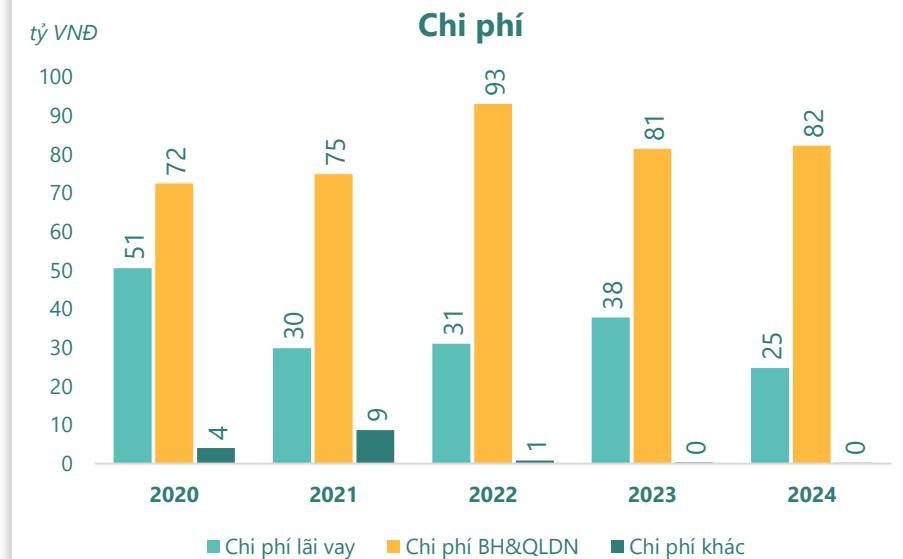
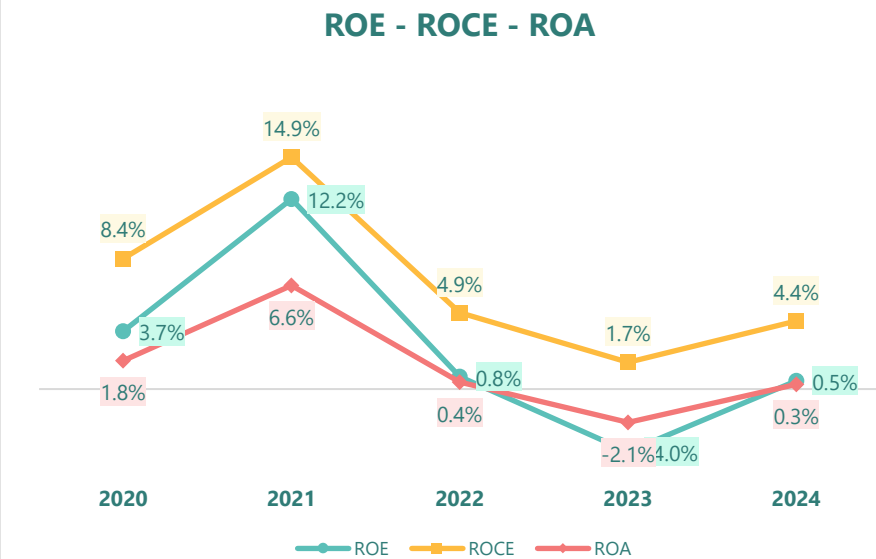
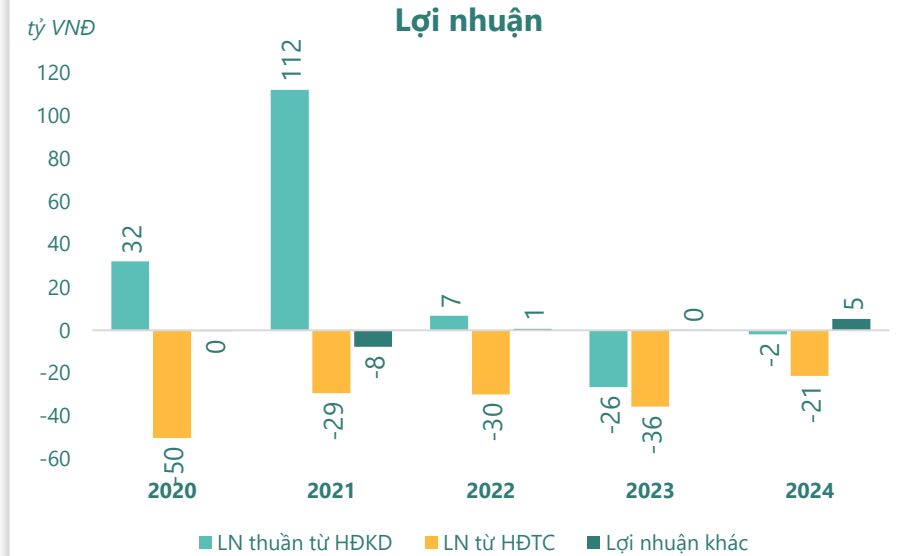
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **MDF** năm **2024 tăng lên 24.60** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 1.86 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 26.46 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

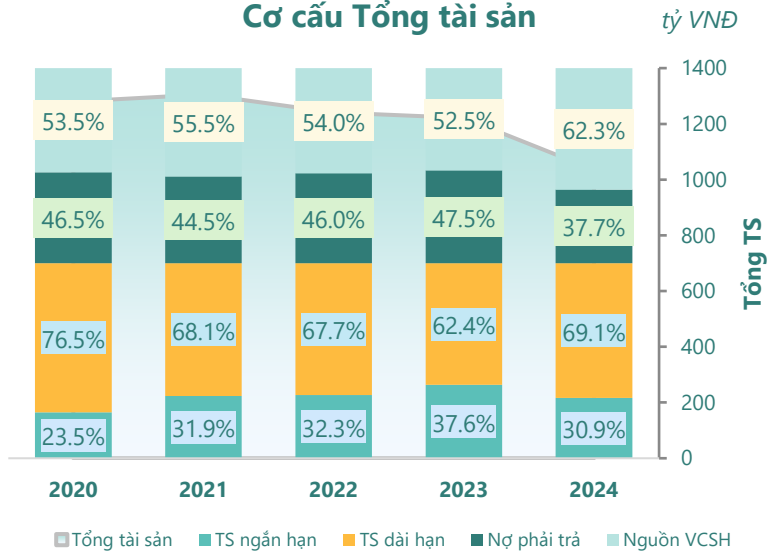
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **24.69** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **82.26** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.22** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của MDF năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.53%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

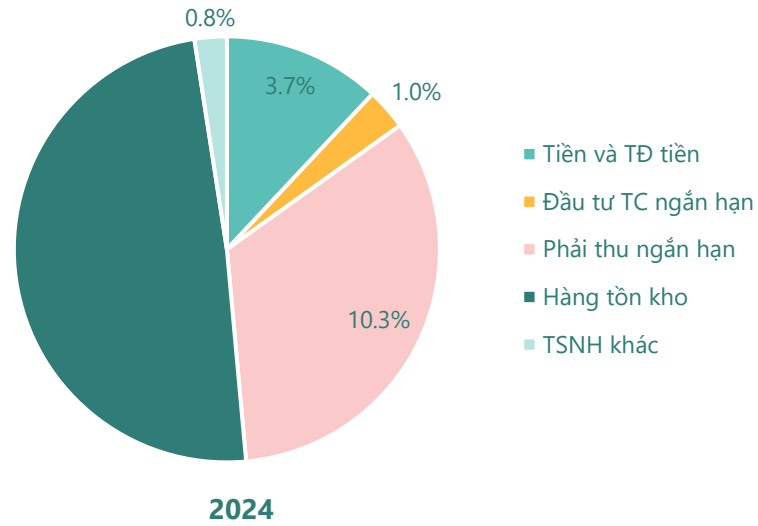


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

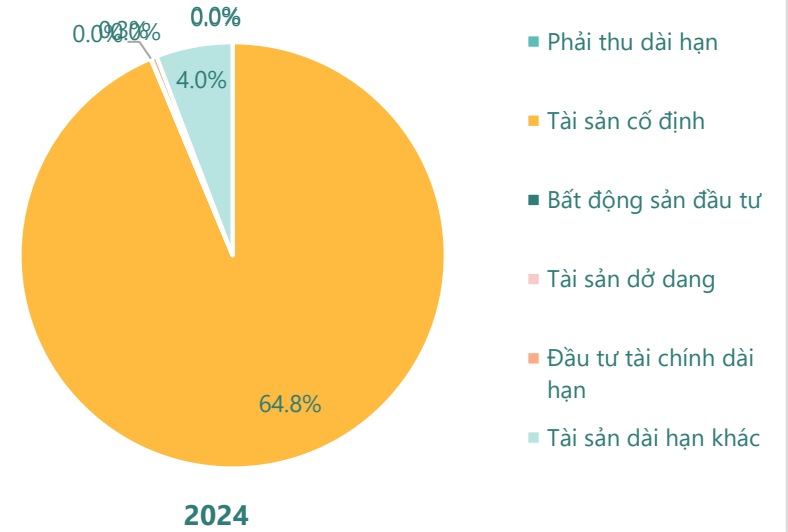
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MDF** năm 2024 đạt **1,035** tỷ đồng, giảm **15.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 69.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 62.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

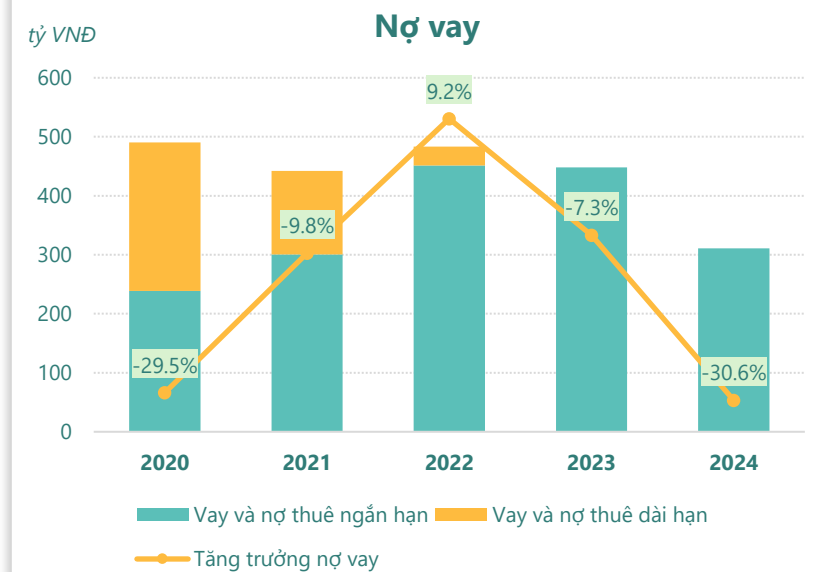
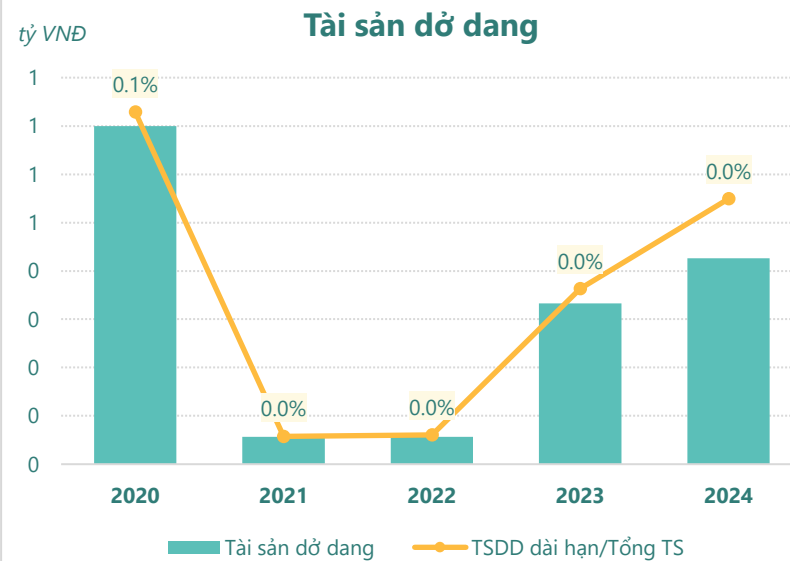
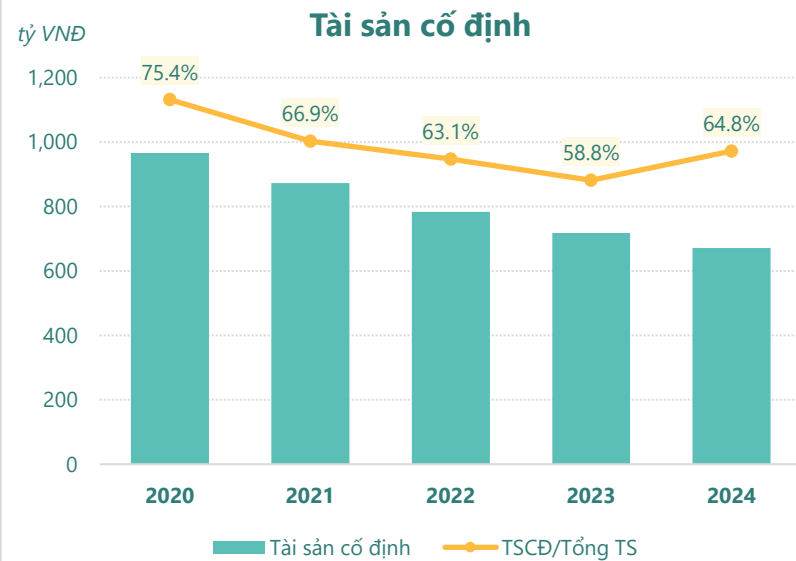
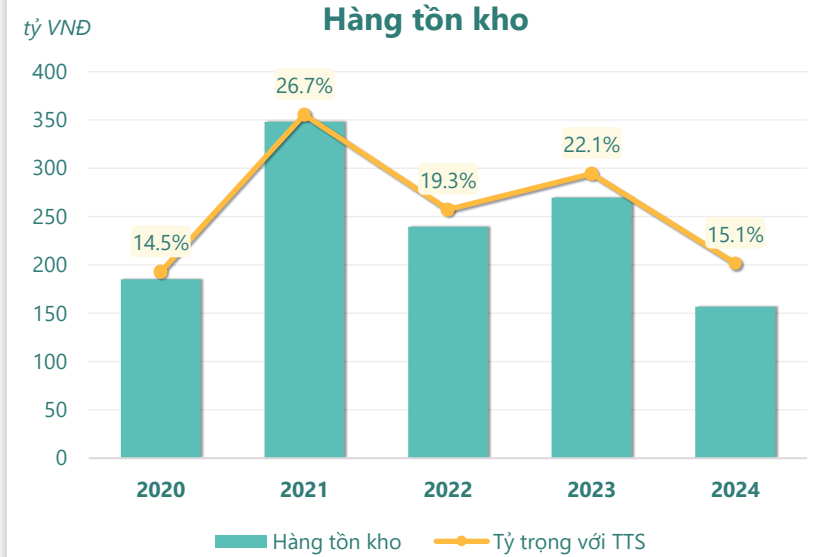
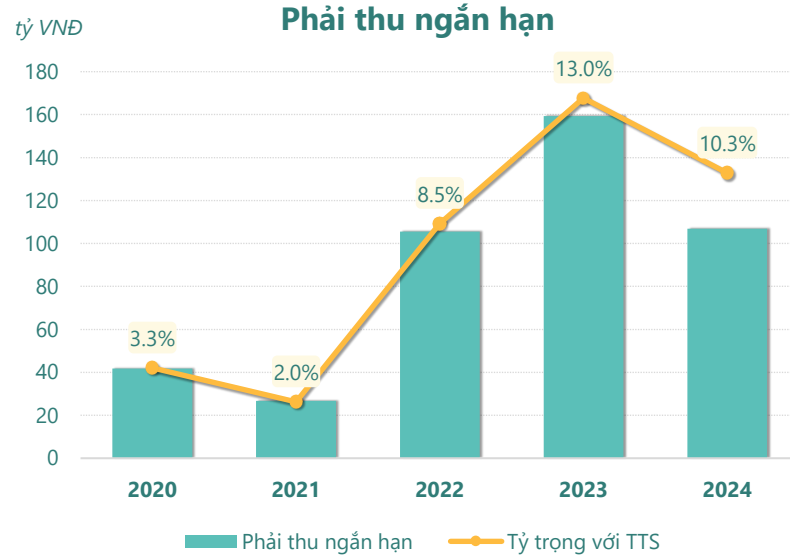
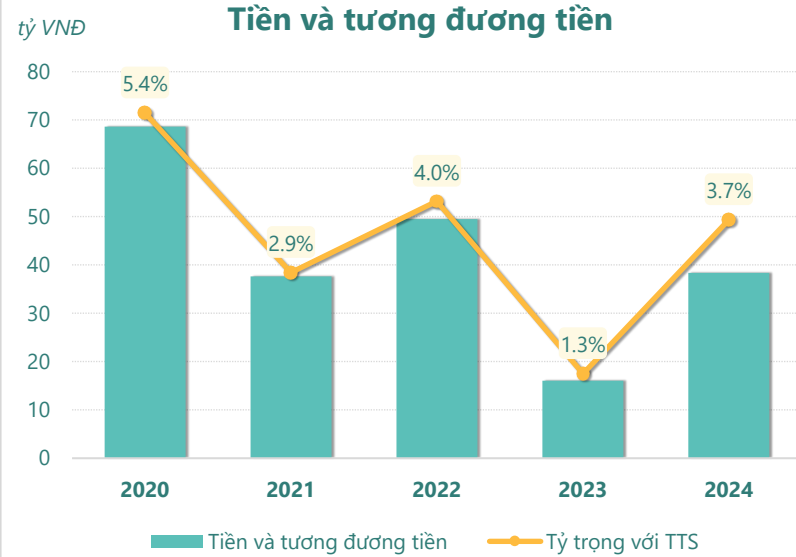
Tài sản ngắn hạn của MDF năm 2024 giảm **30.3%** so với năm trước, đạt **319.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **30.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

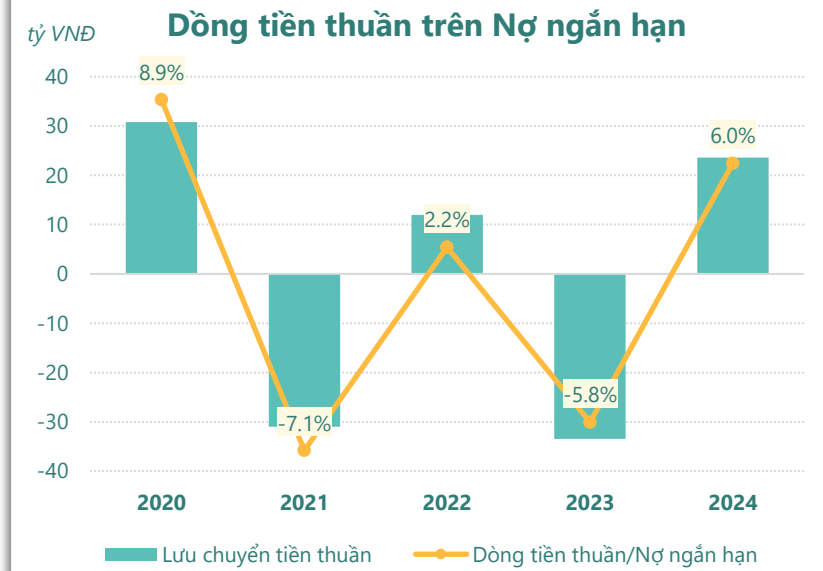
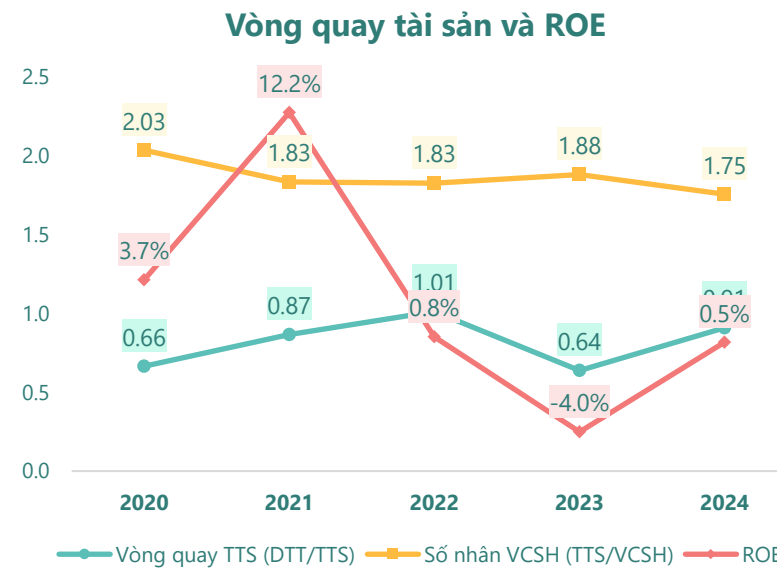
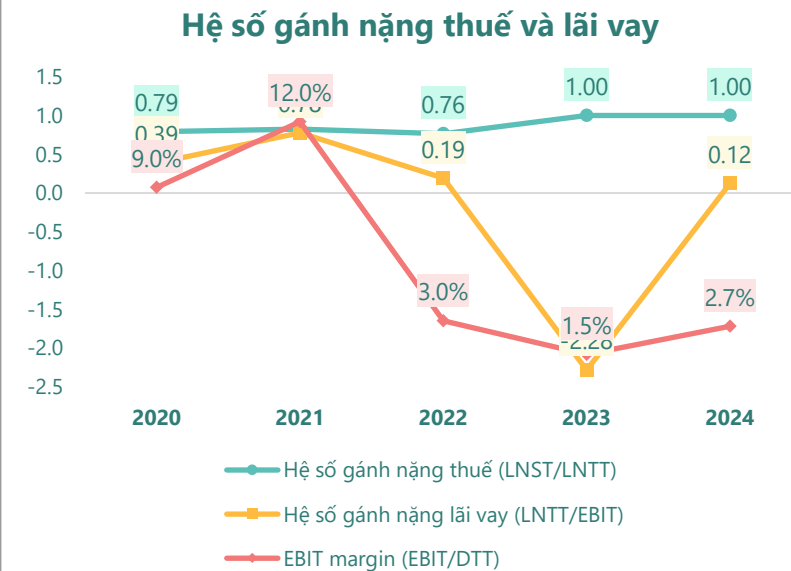
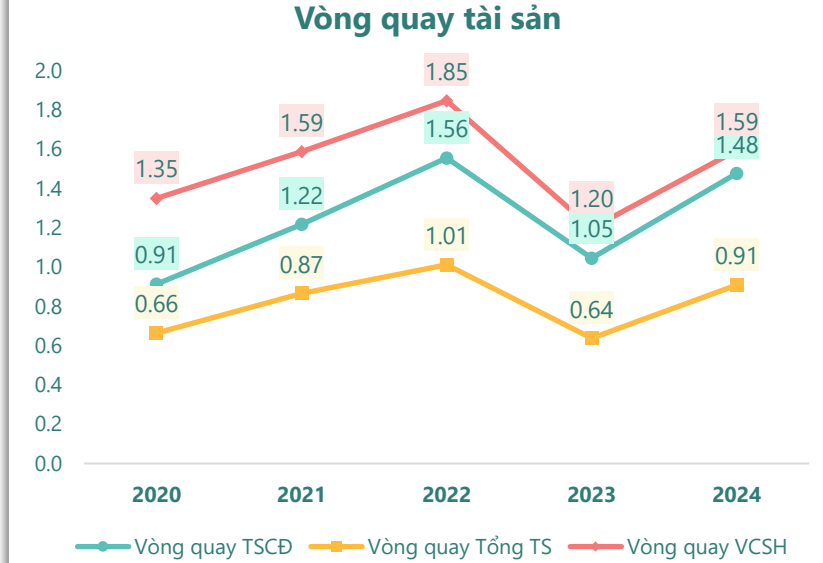
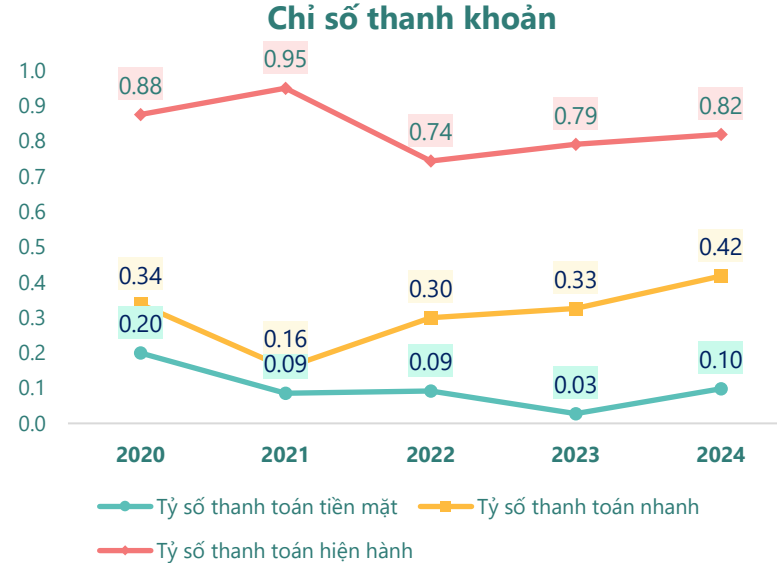
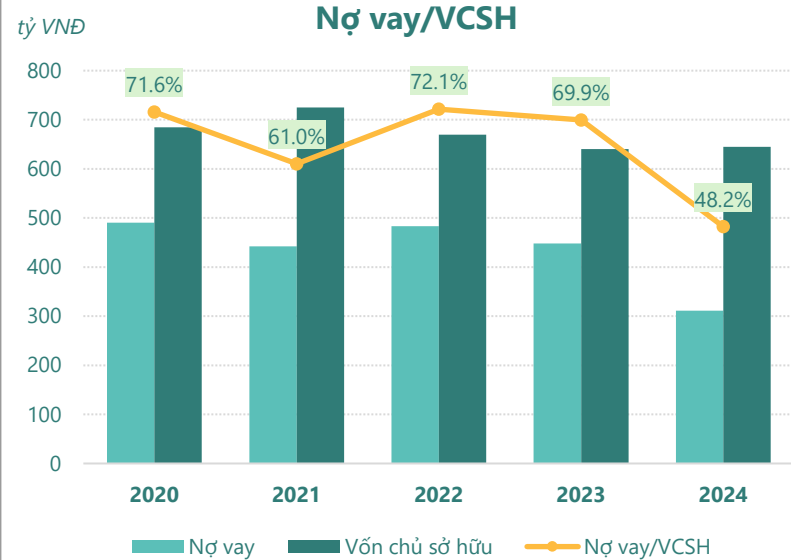
Tài sản dài hạn đạt **715.6** tỷ đồng giảm **6.07%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **69.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **64.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.02%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,120	1,288	785	1,024
Giá vốn hàng bán	904	1,158	694	923
Lợi nhuận gộp	216	130	90.5	102
Doanh thu HĐTC	0.62	1.56	2.62	5.64
Chi phí TC	29.9	31.4	38.1	26.9
Chi phí lãi vay	29.9	31.0	37.8	24.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	58.9	77.7	68.6	66.5
Chi phí QLDN	16.0	15.3	12.9	15.8
LN thuần từ HĐKD	112	6.71	-26.5	-1.86
Lợi nhuận khác	-7.73	0.62	0.18	5.25
LN trước thuế	104	7.33	-26.3	3.39
Lợi nhuận sau thuế	85.9	5.61	-26.3	3.39
LNST của CĐ cty mẹ	85.9	5.61	-26.3	3.39

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.1	43.9	3.29	172
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.09	-2.34	-1.67	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.0	-29.6	-35.1	-137
Tiền đầu kỳ	68.6	37.6	49.5	16.0
Lưu chuyển tiền thuần	-31.0	12.0	-33.5	23.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.16	0.00	-1.28
Tiền cuối kỳ	37.6	49.5	16.0	38.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,305	1,241	1,221	1,035
Tài sản ngắn hạn	417	401	459	320
Tiền và tương đương tiền	37.6	49.5	16.0	38.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	10.0
Phải thu ngắn hạn	26.6	105	159	107
Hàng tồn kho	348	240	270	157
Tài sản ngắn hạn khác	4.55	6.78	13.9	7.81
Tài sản dài hạn	888	839	762	716
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	873	783	717	671
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.06	0.06	0.33	0.43
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	3.00	3.00
Tài sản dài hạn khác	12.7	53.1	41.2	41.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	580	571	580	390
Nợ ngắn hạn	439	540	580	390
Vay và nợ thuê ngắn hạn	301	451	448	311
Phải trả người bán ngắn hạn	61.4	44.1	106	43.4
Nợ dài hạn	142	31.6	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	142	31.6	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	725	670	641	645
Vốn chủ sở hữu	725	670	641	645
Vốn điều lệ	551	551	551	551
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0